

Đơn vị: Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Kiên Giang

Chương: 505

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BQLKKT ngày / / của Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Kiên Giang.)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	9.608.000	9.608.000			511.600
1	Số thu phí, lệ phí	9.608.000	9.608.000			511.600
1.1	Lệ phí	7.050.000	7.050.000			
	<i>Lệ phí cấp GPLĐ</i>	<i>7.050.000</i>	<i>7.050.000</i>			
1.2	Phí	2.558.000	2.558.000			511.600
	<i>Phí thẩm định</i>	<i>2.558.000</i>	<i>2.558.000</i>			<i>511.600</i>
B	Chi từ nguồn thu phí được để lại	12.137.165	12.137.165	10.863.165		
1	Chi quản lý hành chính	12.137.165	12.137.165	10.863.165		
a	Chi thực hiện chế độ tự chủ	12.137.165	12.137.165	10.863.165		
	<i>Chi phụ cấp công vụ</i>	<i>4.267.955</i>	<i>4.267.955</i>	<i>4.267.955</i>		
	<i>Chi các khoản đóng góp</i>	<i>6.595.210</i>	<i>6.595.210</i>	<i>6.595.210</i>		
	<i>Chi hoạt động thu lệ phí</i>	<i>1.274.000</i>	<i>1.274.000</i>			
C	Số thu nộp NSNN	8.329.000	8.329.000			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.329.000	8.329.000			
1.1	Lệ phí	7.050.000	7.050.000			
	<i>Lệ phí cấp GPLĐ</i>	<i>7.050.000</i>	<i>7.050.000</i>			
1.2	Phí	1.279.000	1.279.000			
	<i>Phí thẩm định</i>	<i>1.279.000</i>	<i>1.279.000</i>			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
A	Chi quản lý hành chính					
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	103.251.405	103.251.405			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	103.251.405	103.251.405			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	3.655.000.000	3.655.000.000	2.791.000.000		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	3.655.000.000	3.655.000.000	2.791.000.000		
c	Tổng kinh phí được sử dụng	3.758.251.405	3.758.251.405	2.791.000.000		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	3.758.251.405	3.758.251.405	2.791.000.000		
d	Số quyết toán	3.711.445.766	3.711.445.766	2.467.594.565	55.030.000	
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	3.711.445.766	3.711.445.766	2.467.594.565	55.030.000	
e	Số dự toán hủy	-	-			
g	Số dư chuyển năm sau	46.805.639	46.805.639			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	46.805.639	46.805.639			
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	-	-			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	-	-			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	606.460.280	606.460.280	222.600.000		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	606.460.280	606.460.280	222.600.000		
+	<i>Kinh phí cải cách tiền lương</i>	<i>222.600.000</i>	<i>222.600.000</i>	<i>222.600.000</i>		
+	<i>Kinh phí đặc thù</i>	<i>198.000.000</i>	<i>198.000.000</i>			
+	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>			
+	<i>Kinh phí tổ chức diễn tập Phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Kiên Giang</i>	<i>53.788.000</i>	<i>53.788.000</i>			
+	<i>Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo ND 46/2010/ND-CP</i>	<i>117.072.280</i>	<i>117.072.280</i>			
c	Tổng kinh phí được sử dụng	606.460.280	606.460.280	222.600.000		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	606.460.280	606.460.280	222.600.000		
+	<i>Kinh phí cải cách tiền lương</i>	<i>222.600.000</i>	<i>222.600.000</i>	<i>222.600.000</i>		
+	<i>Kinh phí đặc thù</i>	<i>198.000.000</i>	<i>198.000.000</i>			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	15.000.000	15.000.000			
+	Kinh phí tổ chức diễn tập Phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Kiên Giang	53.788.000	53.788.000			
+	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo ND 46/2010/NĐ-CP	117.072.280	117.072.280			
d	Số quyết toán	459.707.576	459.707.576	222.600.000	-	
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	459.707.576	459.707.576	222.600.000		
+	Kinh phí cải cách tiền lương	222.600.000	222.600.000	222.600.000		
+	Kinh phí đặc thù	66.748.950	66.748.950			
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-			
+	Kinh phí tổ chức diễn tập Phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Kiên Giang	53.286.346	53.286.346			
+	Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo ND 46/2010/NĐ-CP	117.072.280	117.072.280			
e	Số dự toán hủy	146.752.704	146.752.704			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	146.251.050	146.251.050			
+	Kinh phí đặc thù	131.251.050	131.251.050			
+	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	15.000.000	15.000.000			
g	Số dự chuyển năm sau	501.654	501.654			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	501.654	501.654			
+	Kinh phí tổ chức diễn tập Phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh Kiên Giang	501.654	501.654			
B	Chi hoạt động kinh tế					
1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	-	-			
-	Ban Quản lý cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành	-	-			
-	Trung tâm phát triển hạ tầng Khu kinh tế	-	-			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	2.423.000.000	2.423.000.000	1.856.000.000		
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	752.000.000	752.000.000	617.000.000		
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	1.671.000.000	1.671.000.000	1.239.000.000		
c	Tổng kinh phí được sử dụng	2.423.000.000	2.423.000.000	1.856.000.000		
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	752.000.000	752.000.000	617.000.000		
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	1.671.000.000	1.671.000.000	1.239.000.000		
d	Số quyết toán	2.277.382.376	2.277.382.376	1.543.794.644	1.800.000	
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	752.000.000	752.000.000	546.329.532		
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	1.525.382.376	1.525.382.376	997.465.112	1.800.000	353.100.000
e	Số dự toán hủy	-	-			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	-	-			
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	-	-			
g	Số dự chuyển năm sau	145.617.624	145.617.624			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	-	-			
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	145.617.624	145.617.624			
2	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ					
a	Năm trước chuyển sang	-	-			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	-	-			
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	-	-			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	-	-			
b	Số cấp trong năm (kể cả số điều chỉnh)	5.514.638.000	5.514.638.000	146.400.000		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	965.000.000	965.000.000			
	Kinh phí sự nghiệp	855.000.000	855.000.000			
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	110.000.000	110.000.000			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	3.136.400.000	3.136.400.000	96.400.000		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	96.400.000	96.400.000	96.400.000		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	3.040.000.000	3.040.000.000			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	1.413.238.000	1.413.238.000	50.000.000		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	1.282.000.000	1.282.000.000			
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	81.238.000	81.238.000			
c	Tổng kinh phí được sử dụng	5.514.638.000	5.514.638.000	146.400.000		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	965.000.000	965.000.000			
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	855.000.000	855.000.000			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	110.000.000	110.000.000			
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	3.136.400.000	3.136.400.000	96.400.000		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	96.400.000	96.400.000	96.400.000		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	3.040.000.000	3.040.000.000			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	1.413.238.000	1.413.238.000	50.000.000		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	1.282.000.000	1.282.000.000			
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	81.238.000	81.238.000			
d	Số quyết toán	4.216.829.869	4.216.829.869	138.781.143		
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	475.441.842	475.441.842			
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	414.074.372	414.074.372			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	61.367.470	61.367.470			
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	2.535.210.759	2.535.210.759	96.349.388		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	96.349.388	96.349.388	96.349.388		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	2.438.861.371	2.438.861.371			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	1.206.177.268	1.206.177.268	42.431.755		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	42.431.755	42.431.755	42.431.755		
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	1.083.702.513	1.083.702.513			
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	80.043.000	80.043.000			
e	Số dự toán hủy	1.290.189.274	1.290.189.274			
-	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	489.558.158	489.558.158			
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	440.925.628	440.925.628			
	<i>Kinh phí sự nghiệp môi trường</i>	48.632.530	48.632.530			
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	601.138.629	601.138.629			
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	601.138.629	601.138.629			
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	199.492.487	199.492.487			
	<i>Kinh phí sự nghiệp</i>	198.297.487	198.297.487			
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	1.195.000	1.195.000			
g	Số dự chuyển năm sau	7.618.857	7.618.857	7.618.857		
-	Trung tâm PTHT Khu kinh tế	50.612	50.612	50.612		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	50.612	50.612	50.612		
-	Ban Quản lý cửa khẩu HT-GT	7.568.245	7.568.245	7.568.245		
	<i>Kinh phí CCTL</i>	7.568.245	7.568.245	7.568.245		